

Bản án số: **213/2022/HNGĐ-PT**

Ngày: 04-5-2022

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Hoàng Anh;

Ông Phan Trịnh Minh Đức.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Lê Huỳnh Thiện – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2021/TLPT-HNGĐ ngày 15/12/2021 về tranh chấp ly hôn.

Do bản án sơ thẩm số 498/2021/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 495/2022/QĐ-PT ngày 21/02/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 3809/2022/QĐ-PT ngày 04/4/2022 giữa:

**- Nguyên đơn:** Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1968

Địa chỉ cư trú: 2B Đường A, Phường I, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Bị đơn:** Bà Huỳnh Thị Kim O, sinh năm 1969

Địa chỉ cư trú: 2B Đường A, Phường I, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh .

**- Người kháng cáo:** Bị đơn – Bà Huỳnh Thị Kim O.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Trần Ngọc T trình bày:

Ông Trần Ngọc T và bà Huỳnh Thị Kim O tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân năm 1993, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường I, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 33/1993-TH, quyền số 01/P15 ngày 22/10/1993.

Sau khi cưới, hai vợ chồng chung sống với nhau tại nhà ba mẹ chồng ở 2B Đường A, Phường I, quận C. Từ năm 2009 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà O đam mê cờ bạc dẫn đến nhiều lần gây số nợ lớn để gia đình phải trả thay, gần đây nhất là cuối năm 2020 bà O gây số nợ 250.000.000 đồng gia đình phải đi vay mượn để trả cho bà O, ngoài ra bà O không quan tâm gì đến gia đình, chỉ lo đi chơi, ca hát ở phòng trà, ăn nhậu, thân thiết với người đàn ông khác nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng không thay đổi. Từ tháng 11/2020, tuy sống chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không quan tâm đến nhau. Nay cảm thấy cả hai không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa, cuộc sống chung không hạnh phúc, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nữa, ông T đã quá mệt mỏi với việc trả nợ thay cho bà O cũng như việc bà O suốt ngày chơi bời không quan tâm gia đình nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà O để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Huỳnh Ngọc T1, sinh ngày 29/12/1994 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Trần Huỳnh Gia B, sinh ngày 13/7/2003. Ly hôn, ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Trần Huỳnh Gia B, không yêu cầu bà O cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông T khai không có.

Về nợ chung: Ông T khai không có.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Kim O trình bày:

Quá trình vợ chồng kết hôn và chung sống đúng như ông T trình bày.

Về mâu thuẫn vợ chồng thì đúng là bà có nhắn tin qua mạng xã hội với người đàn ông khác tuy nhiên do bà đang mượn nợ người đó. Bà vẫn có quan tâm đến gia đình nhưng ông T và các con không đoái hoài gì đến bà, bà nấu cơm họ cũng không ăn, dọn nhà cũng la rầy bà, thỉnh thoảng cuối tuần bà mới đi chơi với bạn bè. Bà có cờ bạc dẫn đến gây nợ nhưng bà O cam kết sẽ không tái phạm nữa, bà hứa cố gắng sửa chữa để chăm lo gia đình con cái, mong ông T tha lỗi. Từ tháng 11/2020, tuy sống chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống. Bà không đồng ý ly hôn, bà mong ông T bỏ qua và cho bà thêm một cơ hội.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Huỳnh Ngọc T1, sinh năm 1994 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Trần Huỳnh Gia B, sinh ngày 13/7/2003. Bà muốn nuôi con nhưng con không chịu theo bà và nếu ly hôn bà cũng không có khả năng kinh tế để nuôi con.

Về tài sản chung: Bà O khai vợ chồng có tài sản chung là nhà đất địa chỉ 2B Đường A, Phường I, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tài sản mẹ chồng bà cho riêng ông T, tuy nhiên bà về nhà này từ năm 1993 sống cho đến nay, không có đóng góp hay xây dựng, sửa chữa gì nhưng bà cũng có công vun vén cho hạnh phúc gia đình, nếu ra đi thì bà không có nơi ở, không có tiền đi thuê nhà. Nếu ly hôn, ông T phải hỗ trợ cho bà một khoản tiền để bà có thể tiếp tục sinh sống.

Về nợ chung: Bà O khai không có.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 498/2021/HNGĐ-ST ngày 03/11/2021 của Tòa án nhân dân quận C, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Trần Ngọc T:

- Về hôn nhân: Ông Trần Ngọc T được ly hôn với bà Huỳnh Thị Kim O.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Huỳnh Ngọc T1, sinh năm 1994 và Trần Huỳnh Gia B, sinh ngày 13/7/2003 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Trần Ngọc T khai không có, bà Huỳnh Thị Kim O không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Trần Ngọc T và bà Huỳnh Thị Kim O khai không có.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/11/2021, bị đơn bà Huỳnh Thị Kim O kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn, ông Trần Ngọc T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Kim O vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bà O còn trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Về nội dung:

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà O là có thật, mâu thuẫn vợ chồng thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không hạnh phúc. Căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho ông T ly hôn với bà O là có cơ sở.

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà O, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Huỳnh Thị Kim O có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Xét đơn kháng cáo của bà O làm trong hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự nên được chấp nhận.

[2] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 33/1993-TH, quyển số 01/P15 ngày 22/10/1993 của Ủy ban nhân dân Phường I, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Trần Ngọc T và bà Huỳnh Thị Kim O có cơ sở khẳng định hôn nhân giữa ông T và bà O là hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của Bà O:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của bà O tại phiên tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng giữa ông T và bà O thực tế là có xảy ra, vợ chồng không có tiếng nói chung, không còn sự tin tưởng, tôn trọng và quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Bà O không đồng ý ly hôn, muốn có cơ hội sửa đổi bản thân nhưng không có biện pháp khắc phục, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Cuộc sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên tòa cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông T là có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Huỳnh Ngọc T1, sinh ngày 29/12/1994 và Trần Huỳnh Gia B, sinh ngày 13/7/2003. Hiện các con đã trưởng thành nên có quyền tự định đoạt sống với cha hoặc mẹ, tùy ý.

[5] Về tài sản chung: Ông T khai không có, bà O không yêu cầu Tòa giải quyết. Tòa không xét.

[6] Về nợ chung: Ông T và bà O khai không có và không yêu cầu giải quyết. Tòa không xét.

Từ những nhận định trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Kim O, nghĩ cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà O không được chấp nhận nên bà O phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

### **Xử:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Kim O.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 498/2021/HNGĐ-ST ngày 03/11/2021 của Tòa án nhân dân quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc T:

- Về hôn nhân: Ông Trần Ngọc T được ly hôn bà Huỳnh Thị Kim O.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Huỳnh Ngọc T1, sinh ngày 29/12/1994 và Trần Huỳnh Gia B, sinh ngày 13/7/2003 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung: Ông Trần Ngọc T khai không có, bà Huỳnh Thị Kim O không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Trần Ngọc T và bà Huỳnh Thị Kim O khai không có.

2.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Ngọc T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số AA/2019/0069152 ngày 03/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Huỳnh Thị Kim O chịu và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà O đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0030496 ngày 10/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà O đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Trịnh Minh Đức**

**Nguyễn Hoàng Anh**

**Lưu Thị Thủy Tiên**